

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng
Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company

• Mã chứng khoán: MAS

Stock code: MAS

• Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Address: Danang International Airport, Hoa Thuan Tay Ward, Hai Chau District, Danang City.

• Điện thoại/Telephone: 0236 3830340, Fax: 0236 3826133

• Email: masco@masco.com.vn,

• Website: masco.com.vn

• Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền

Spokersman: Nguyễn Thị Minh Huyền

Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Cheft Accountant

Di động/Mobie: 0963137909. Email: minhhuyen@masco.com.vn

• Loại thông tin công bố/ Information disclosure type

24h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

24h, on demand irregular, periodic

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán (bản tiếng Việt)

The Audited of Consolidated Fianancial of Statements in 2024 (Vietnamese version)

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC năm 2024 được kiểm toán: The audit organization issued an unqualified opinion on the audited of Consolidated Financial Statements in 2024.

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC được kiểm toán năm

2024): *The difference between before and after audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa for the audited financial statements of 2024)*

Có/Yes:

Không/No

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/03/2025 tại đường dẫn: <https://masco.com.vn>

This information was posted on MASCO website on Mark 14, 2025 at this link <https://masco.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024/ *Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2024: Không/No.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Tài liệu đính kèm:

Attached documents

- BC kiểm toán năm 2024

The audited of

Consolidated Financial

Statements in 2024

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Party authorized to disclose information

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

DANANG AIRPORT SERVICES
JOINT STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

No: 66 /DVĐN

Da Nang, March, 17th 2025

Reg: *Explanation of Profit in Audited
Financial Statements for 2024*

To: - The state Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Danang Airport Services Joint Stock Company (MASCO) Hereinafter referred to as "the Company" is currently listed and trading shares on the HNX exchange with the trading stock code MAS.

According to The Audited Financial Statements for 2024, the net profit after tax is 7.306 million VND, while in 2023 the Company only had a profit of 3.652 million VND, an increase of 100% compared to 2023. The Company would like to explain as follows:

In 2024, all business areas of the Company grew and had higher revenue compared to 2023, the total revenue of the Company in 2024 increased compared to 2023: 22%, corresponding to 31.910 million VND. Specifically, the field of Catering for Airlines had an increase in revenue: 16%, the field of Trade increased as follows: 57% and the field of Training to drive cars and motorbikes also increased as follows: 40%, thus contributing to bringing the Company a profit increase of more than 100% compared to 2023, corresponding to a profit exceeding the previous year: 3.654 million VND.

In addition to reason the increase in revenue, the company also continues to implement management policies and cost savings, so the growth rated of cost is lower than the growth rate of revenue has helped bring high efficiency to the company in 2024 compared to 2023.

Above is the explanation of profit in Audited Financial statements for 2024 compared to the same period in 2023.

Sincerely./.

Recipients:
- As above
- Archive, finance

GENERAL DIRECTOR
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY
ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

3023617
CÔNG
TNH
KIỂM TOÁN
RSM VIỆT
H PHỐ
D: 04091020
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KH
SÂN BA
ĐÀ NẴNG
H CHAU - TP. Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Lê Giang Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 98/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Lê Việt Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4732-2024-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.843.300.606	30.067.729.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.757.696.773	7.445.756.042
1. Tiền	111	4.1	16.757.696.773	7.445.756.042
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.049.348.509	13.852.610.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.680.666.443	13.249.847.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.000.000	89.128.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	920.911.829	3.068.864.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.555.229.763)	(2.555.229.763)
III. Hàng tồn kho	140		4.970.977.219	5.481.391.429
1. Hàng tồn kho	141	4.5	4.970.977.219	5.481.391.429
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.065.278.105	3.287.972.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.763.274.888	3.136.764.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		241.411.738	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	60.591.479	151.207.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.057.222.124	41.302.800.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.820.000	112.820.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.820.000	112.820.000
II. Tài sản cố định	220		34.718.371.066	37.768.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	34.169.505.064	37.182.606.269
Nguyên giá	222		157.428.839.062	161.605.573.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.259.333.998)	(124.422.966.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	548.866.002	586.199.342
Nguyên giá	228		953.083.100	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.217.098)	(366.883.758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.206.031.058	3.421.175.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.206.031.058	3.421.175.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.900.522.730	71.370.530.610

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.494.249.270	40.821.137.036
I. Nợ ngắn hạn	310		31.606.713.135	35.273.150.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.576.840.375	9.746.693.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	7.928.344.741	5.502.114.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	538.506.906	572.282.845
4. Phải trả người lao động	314	4.12	3.603.812.026	5.809.887.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.352.351	264.692.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	4.935.541.745	2.751.490.988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	3.702.381.514	1.933.117.069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	1.038.760.000	8.494.194.873
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.173.477	198.678.076
II. Nợ dài hạn	330		5.887.536.135	5.547.986.135
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	2.247.536.135	1.907.986.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.406.273.460	30.549.393.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	34.406.273.460	30.549.393.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.073.764.653)	(12.930.644.539)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(12.930.644.539)	(15.774.950.704)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.856.879.886	2.844.306.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.900.522.730	71.370.530.610



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	181.406.891.268	146.906.238.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.175.738.159	1.585.637.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.231.153.109	145.320.601.809
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	145.255.582.128	120.217.647.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.975.570.981	25.102.954.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		311.867.535	64.491.677
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.289.007.768	1.861.863.541
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>482.754.166</i>	<i>1.111.687.930</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.609.198.406	7.057.748.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.219.556.128	12.970.581.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.169.676.214	3.277.251.939
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.249.018.696	1.157.320.988
12. Chi phí khác	32	5.8	1.113.137.451	782.263.980
13. Lợi nhuận khác	40		135.881.245	375.057.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.305.557.459	3.652.308.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.305.557.459	3.652.308.947
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	904	666
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	904	666



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.305.557.459	3.652.308.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	6.882.159.818	8.909.325.627
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		55.417.270	(31.202.033)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(613.241.807)	(553.188.618)
Chi phí lãi vay	06	5.4	482.754.166	1.111.687.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.112.646.906	13.088.931.853
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.597.554.761	(4.969.222.123)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		510.414.210	(599.326.407)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		535.971.183	3.489.782.629
Tăng giảm chi phí trả trước	12		588.633.206	(2.184.526.354)
Tiền lãi vay đã trả	14		(517.618.815)	(1.124.672.838)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(161.567.000)	(406.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.666.034.451	7.294.441.760

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.851.725.273)	(2.324.432.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		469.090.909	570.000.003
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.150.898	6.487.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.238.483.466)	(1.747.945.550)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	24.562.003.807	35.404.305.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(31.677.888.680)	(38.222.699.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49.968.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.115.884.873)	(2.868.362.277)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.311.666.112	2.678.133.933
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.445.756.042	4.764.980.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		274.619	2.642.102
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	16.757.696.773	7.445.756.042



Trần Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (một doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 23 tháng 09 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 09 năm 2005 của Bộ Giao Thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 15 vào ngày 09 tháng 07 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 09 tháng 09 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường UpCom. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Cổ đông và vốn đầu tư tại ngày 31/12/2024 được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Việt Nam	15.412.650.000	36,11	15.412.650.000	36,11
Ông Nguyễn Thanh Đông	Việt Nam	3.707.500.000	8,69	100.000.000	0,23
Các cổ đông khác		23.556.680.000	55,20	27.164.180.000	63,66
Cộng		42.676.830.000	100	42.676.830.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 442 (31/12/2023: 418).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến suất ăn, kinh doanh thương mại và dịch vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Giáo dục khác chưa được phân đầu vào đầu
Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CP 642) và đồ uống (CP 643);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm (CPC 631+632). Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2024, sự phục hồi mạnh mẽ của ngành hàng không cùng với sự gia tăng đáng kể lượng khách du lịch quốc tế tại các cảng hàng không Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các chính sách mới nhằm thúc đẩy số lượng học viên học nghề lái xe cũng đã góp phần đáng kể vào việc gia tăng doanh thu từ dịch vụ đào tạo. Những yếu tố này đã giúp doanh thu năm 2024 tăng 23% so với năm 2023, cụ thể:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác tăng 16%;
- Doanh thu bán hàng tại các cảng hàng không tăng 42%;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo tăng 42%;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác giảm 30%.

Trong khi đó, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm 2024 chỉ tăng 21% là do các chi phí cố định như khấu hao giảm do một số tài sản đã hết khấu hao.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Phú Bài CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn; Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang – CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Ăn uống	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Ngành nghề hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco (dưới đây gọi tắt là “Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng”)	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	113 Núi Thành, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là “Trung tâm đào tạo lái xe Huế”)	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	73 Phan Đình Phùng, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của các ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 10 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp

Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng và Trung tâm đào tạo lái xe Huế hoạt động theo hình thức đầu tư góp vốn giữa Công ty với các cá nhân để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Công ty là bên nhận góp vốn đã ghi nhận số tiền góp vốn từ các cá nhân là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc hạch toán và phân chia lợi nhuận

Công ty chịu trách nhiệm quản lý, điều hành, chi phối và là bên duy nhất trực tiếp ghi nhận kế toán toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động của hai trung tâm. Theo thỏa thuận, các đối tác còn lại chỉ được phân chia lợi nhuận sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê mặt bằng, thuê tài sản trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 12 tháng đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác đang cung cấp trong năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí thuê mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ phục vụ mục đích bán hàng và các chi phí khác phát sinh trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các chi phí bằng tiền khác (Chi phí tiếp khách, công tác phí,...).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề;
- Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Riêng năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.25. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	784.612.612	1.537.358.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.973.084.161	5.908.397.329
Cộng	16.757.696.773	7.445.756.042

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.115.549.864	1.175.274.864
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.093.391.982	3.180.055.465
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.402.356.274	1.353.494.933
Các khách hàng khác (*)	4.588.243.324	6.059.897.329
Cộng	10.680.666.443	13.249.847.590

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	172.886.885	-	1.160.364.890	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
Khoản lỗ chia cho các bên hợp tác đầu tư	-	-	1.246.796.349	-
Các khoản phải thu khác	664.024.944	-	577.703.115	-
Cộng	920.911.829	-	3.068.864.354	-
Trong đó, các khoản phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	307.850.301	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	498.741.264	-	498.741.264	-
Các học viên bộ đội tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	575.363.500	-	575.363.500	-
Cộng	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.577.553.121	-	2.643.131.884	-
Công cụ, dụng cụ	26.792.216	-	113.555.574	-
Hàng hóa	2.366.631.882	-	2.724.703.971	-
Cộng	4.970.977.219	-	5.481.391.429	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	55.616.101.576	33.500.231.422	71.209.968.699	1.279.271.327	161.605.573.024
Mua trong năm	-	773.154.000	3.058.571.273	-	3.831.725.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.008.459.235)	-	(8.008.459.235)
Tại ngày 31/12/2024	55.616.101.576	34.273.385.422	66.260.080.737	1.279.271.327	157.428.839.062
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	31.905.019.931	28.397.146.750	62.856.227.293	1.264.572.781	124.422.966.755
Khấu hao trong năm	2.383.254.492	1.438.137.571	3.016.409.219	7.025.196	6.844.826.478
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.008.459.235)	-	(8.008.459.235)
Tại ngày 31/12/2024	34.288.274.423	29.835.284.321	57.864.177.277	1.271.597.977	123.259.333.998
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	23.711.081.645	5.103.084.672	8.353.741.406	14.698.546	37.182.606.269
Tại ngày 31/12/2024	21.327.827.153	4.438.101.101	8.395.903.460	7.673.350	34.169.505.064

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 6.373.514.238 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.738.622.341 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	366.883.758	366.883.758
Khấu hao trong năm	-	37.333.340	37.333.340
Tại ngày 31/12/2024	-	404.217.098	404.217.098
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	473.227.100	112.972.242	586.199.342
Tại ngày 31/12/2024	473.227.100	75.638.902	548.866.002

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 332.856.000 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê tài sản	2.186.651.513	2.058.458.098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	231.376.613	242.049.362
Các khoản khác	345.246.762	836.256.676
Cộng	2.763.274.888	3.136.764.136
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.041.982.711	1.319.030.537
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	465.531.012	428.544.436
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.698.517.335	1.673.600.043
Cộng	3.206.031.058	3.421.175.016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	60.497.213	60.497.213	98.295.965	98.295.965
Phải trả cho người bán:				
Hệ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	757.011.335	757.011.335	872.114.319	872.114.319
Ông Lê Tiến Minh	669.030.213	669.030.213	690.114.420	690.114.420
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – CN TCT Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	312.170.067	312.170.067	586.538.908	586.538.908
CTCP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt – Chi nhánh Đà Nẵng	415.752.804	415.752.804	572.750.525	572.750.525
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	7.362.378.743	7.362.378.743	6.926.879.273	6.926.879.273
Cộng	9.576.840.375	9.576.840.375	9.746.693.410	9.746.693.410

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	6.617.200.741	5.448.708.042
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.225.000.000	40.960.000
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	86.144.000	12.392.000
Các khách hàng khác	-	54.000
Cộng	7.928.344.741	5.502.114.042

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	360.469.445	6.064.465.179	6.237.607.152	-	533.611.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.244.944	-	-	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	178.037.461	731.065.073	591.699.039	-	38.671.427
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	25.346.535	-	197.409.825	106.793.349	115.963.011	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Cộng	60.591.479	538.506.906	7.004.940.077	6.948.099.540	151.207.955	572.282.845

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	2.836.501.232	891.510.454
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.099.040.513	1.859.980.534
Cộng	4.935.541.745	2.751.490.988

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả (*)	1.732.168.492	345.507.192
Kinh phí công đoàn	216.177.032	185.200.426
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	655.510.000	444.200.000
Phí hoa hồng phải trả khi giới thiệu học viên	306.134.207	279.204.000
Phải trả tiền cọc cho tài xế xe taxi	219.845.533	219.845.533
Các khoản thu hộ	19.568.800	73.845.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.977.450	385.314.116
Cộng	3.702.381.514	1.933.117.069
(*) Trong đó, lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	266.457.892	51.826.078
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng (**)	3.640.000.000	3.640.000.000
(**) Trong đó, vốn góp hợp tác kinh doanh phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	580.000.000	580.000.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	22.447.003.807	30.941.198.680	8.494.194.873	8.494.194.873
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	636.000.000	636.000.000	636.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	402.760.000	402.760.000	402.760.000	-	-	-
Cộng	1.038.760.000	1.038.760.000	23.485.763.807	30.941.198.680	8.494.194.873	8.494.194.873
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	635.986.135	635.986.135	-	1.272.000.000	1.907.986.135	1.907.986.135
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.611.550.000	1.611.550.000	2.115.000.000	503.450.000	-	-
Cộng	2.247.536.135	2.247.536.135	2.115.000.000	1.775.450.000	1.907.986.135	1.907.986.135
Tổng cộng	3.286.296.135	3.286.296.135	25.600.763.807	32.716.648.680	10.402.181.008	10.402.181.008

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 5,8%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 473.227.100 VND – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 1.976.000.000 VND

Thời hạn vay: 36 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Mục đích vay: Mua sắm, đầu tư tài sản cố định

Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.910.561.319 VND – Xem thêm Mục 4.6.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 2.115.000.000 VND

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất: 7,2%/năm

Mục đích vay: Mua sắm, đầu tư tài sản cố định

Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.462.952.919 VND – Xem thêm Mục 4.6.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	42.676.830.000	803.208.113	(15.774.950.704)	27.705.087.409
Lãi trong năm trước	-	-	3.652.308.947	3.652.308.947
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(274.824.661)	(274.824.661)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(484.800.045)	(484.800.045)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(48.378.076)	(48.378.076)
Tại ngày 01/01/2024	42.676.830.000	803.208.113	(12.930.644.539)	30.549.393.574
Lãi trong năm nay	-	-	7.305.557.459	7.305.557.459
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(1.583.560.978)	(1.583.560.978)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(1.673.054.194)	(1.673.054.194)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(192.062.401)	(192.062.401)
Tại ngày 31/12/2024	42.676.830.000	803.208.113	(9.073.764.653)	34.406.273.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.267.683	4.267.683

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.305.557.459	3.652.308.947
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(192.062.401)	(48.378.076)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3.256.615.172)	(759.624.706)
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.856.879.886	2.844.306.165
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.267.683	4.267.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	666

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.305.557.459	3.652.308.947
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(192.062.401)	(48.378.076)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3.256.615.172)	(759.624.706)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.856.879.886	2.844.306.165
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.267.683	4.267.683
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	904	666

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.5. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 09/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 28 tháng 06 năm 2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 (ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ 25%/vốn điều lệ). Tuy nhiên, nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho Công ty cũng như đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận việc Công ty thực hiện chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông trong năm 2025.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.902,96	5.723,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	18.626.361.571	13.074.092.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	44.381.528.243	31.195.071.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	831.671.256	1.187.441.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác	117.567.330.198	101.449.632.875
Cộng	181.406.891.268	146.906.238.809

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 71.338.973.659 60.684.677.654

Nguyên nhân tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1.624.096.523	132.309.000
Hàng bán bị trả lại	2.551.641.636	1.453.328.000
Cộng	4.175.738.159	1.585.637.000

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng hơn 163% so với năm trước chủ yếu là do các khoản chiết khấu thương mại với hãng bay quốc tế gia tăng trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.842.081.477	8.921.359.581
Giá vốn của dịch vụ đào tạo đã cung cấp	28.100.247.169	24.477.557.928
Giá vốn của dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác đã cung cấp	105.313.253.482	86.818.729.939
Cộng	145.255.582.128	120.217.647.448

Nguyên nhân tăng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí chiết khấu thanh toán cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8	750.000.000	750.000.004
Chi phí lãi vay	482.754.166	1.111.687.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	55.417.270	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	836.332	175.607
Cộng	1.289.007.768	1.861.863.541

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.926.195.100	3.510.762.425
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	221.505.304	191.624.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.966.683	5.825.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.796.002	2.991.353.301
Các khoản chi phí bán hàng khác	372.735.317	358.183.036
Cộng	7.609.198.406	7.057.748.811

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.141.886.135	9.628.362.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	289.115.827	157.005.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.708.497	53.596.477
Thuế, phí và lệ phí	9.306.140	5.825.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.747.658.188	1.110.423.748
Chi phí bằng tiền khác	2.993.881.341	2.015.367.851
Cộng	16.219.556.128	12.970.581.747

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cho thuê	609.237.036	429.782.037
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	469.090.909	546.701.344
Thu nhập khác	170.690.751	180.837.607
Cộng	1.249.018.696	1.157.320.988

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thuê mặt bằng, sân bãi tập lái	622.720.000	429.851.430
Các khoản khác	490.417.451	352.412.550
Cộng	1.113.137.451	782.263.980

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí mua hàng	6.990.207.898	5.341.616.395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.497.737.363	43.393.553.557
Chi phí nhân công	57.670.471.032	49.363.453.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.882.159.818	8.909.325.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.362.092.689	17.852.142.278
Chi phí khác bằng tiền	18.681.667.862	15.385.886.591
Cộng	169.084.336.662	140.245.978.006

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.305.557.459	3.652.308.947
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.055.724.217	1.004.101.218
<i>Các khoản chi không được trừ theo luật thuế TNDN</i>	1.021.057.784	995.852.594
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	34.666.433	8.248.624
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(299.747.310)	(34.666.433)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	(123.272.310)	(34.666.433)
<i>Chi phí trích trước tạm loại năm trước</i>	(176.475.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành	8.061.534.366	4.621.743.732
Trừ: Chuyển lỗ (*)	(8.061.534.366)	(4.621.743.732)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(*) Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>	<u>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/ 2024</u>
2020	2025	9.175.719.742	9.175.719.742	-
2021	2026	12.179.824.715	4.675.386.596	7.504.438.119
Cộng		21.355.544.457	13.851.106.338	7.504.438.119

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch liên kết với các bên liên quan, chi tiết chi phí lãi vay được trừ trong năm theo nghị định 132/2020/NĐ-CP như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	482.754.166	1.111.687.930
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	(144.150.898)	(6.487.274)
Chi phí lãi vay thuần	338.603.268	1.105.200.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.169.676.214	3.652.308.947
Tổng chi phí khấu hao trong năm	6.882.159.818	8.909.325.627
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuần của Công ty trước lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA)	14.390.439.300	13.291.778.222
Chi phí lãi vay được trừ trong năm hiện hành theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	482.754.166	1.111.687.930

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.562.003.807	35.404.305.614

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(31.677.888.680)	(38.222.699.133)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động như sau:

- Thành phố Đà Nẵng;
- Tỉnh Khánh Hòa;
- Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ (*)</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	110.755.656.287	94.791.297.906	33.137.697.099	26.209.929.533	37.513.537.882	25.905.011.370	-	-	181.406.891.268	146.906.238.809
Giữa các bộ phận	2.246.302.787	1.423.865.661	-	-	-	-	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	-	-
Cộng	113.001.959.074	96.215.163.567	33.137.697.099	26.209.929.533	37.513.537.882	25.905.011.370	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	181.406.891.268	146.906.238.809
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	27.323.344.554	24.919.568.298	(4.352.486.409)	(3.651.449.533)	9.004.712.836	3.834.835.596	-	-	31.975.570.981	25.102.954.361
Chi phí bán hàng	(6.117.456.494)	(5.710.189.496)	-	-	(1.491.741.912)	(1.347.559.315)	-	-	(7.609.198.406)	(7.057.748.811)
Chi phí quản lý	(10.331.686.345)	(10.401.544.479)	(2.754.400.363)	-	(3.133.469.420)	(2.569.037.268)	-	-	(16.219.556.128)	(12.970.581.747)
Doanh thu tài chính	308.125.365	73.306.795	915.005	317.368	174.185.497	262.585.276	(171.358.332)	(271.717.762)	311.867.535	64.491.677
Chi phí tài chính	(372.604.504)	(812.437.520)	(1.076.107.371)	(1.227.740.041)	(11.654.225)	(93.403.742)	171.358.332	271.717.762	(1.289.007.768)	(1.861.863.541)
Lợi nhuận khác	(332.547.472)	18.420.443	(792.557)	13.206.161	469.221.274	343.430.404	-	-	135.881.245	375.057.008
Lợi nhuận trước thuế	10.477.175.104	8.087.124.041	(8.182.871.695)	(4.865.666.045)	5.011.254.050	430.850.951	-	-	7.305.557.459	3.652.308.947
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế									7.305.557.459	3.652.308.947

(*) Loại trừ nội bộ:

- Doanh thu loại trừ nội bộ là doanh thu cung cấp suất ăn cho phòng C tại Đà Nẵng (XN suất ăn cung cấp suất ăn cho XNTM, phục vụ phòng C).
- Thu nhập và chi phí tài chính loại trừ là thu nhập và chi phí từ giao dịch cho vay/vay nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Trung tâm đào tạo lái xe Huế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng tài sản	65.826.769.461	70.860.927.506	23.462.213.084	25.196.016.562	13.221.872.817	13.252.724.886	(30.610.332.632)	(37.939.138.344)	71.900.522.730	71.370.530.610
Tổng nợ phải trả	(31.420.496.001)	(40.311.533.932)	(23.462.213.084)	(25.196.016.562)	(13.221.872.817)	(13.252.724.886)	30.610.332.632	37.939.138.344	(37.494.249.270)	(40.821.137.036)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản cố định:										
Nguyên giá	51.520.136.285	57.066.863.338	77.749.550.507	76.920.417.416	29.112.235.370	28.571.375.370	-	-	158.381.922.162	162.558.656.124
Hao mòn lũy kế	(43.141.975.043)	(48.386.300.209)	(56.774.922.422)	(53.732.929.250)	(23.746.653.631)	(22.670.621.054)	-	-	(123.663.551.096)	(124.789.850.513)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khấu hao	(2.764.134.069)	(2.540.015.655)	(3.041.993.172)	(5.233.215.684)	(1.076.032.577)	(1.136.094.288)	-	-	(6.882.159.818)	(8.909.325.627)
Chi phí mua sắm tài sản	(2.481.732.182)	(1.534.432.827)	(829.133.091)	-	(540.860.000)	(790.000.000)	-	-	(3.851.725.273)	(2.324.432.827)

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo hoạt động kinh doanh là bộ phận thứ yếu như sau:

- Các hoạt động liên quan đến hàng không (cung ứng suất ăn; bán hàng hóa; dịch vụ vận chuyển; vệ sinh tại sân bay;...);
- Các hoạt động liên quan đến đào tạo (đào tạo bằng lái ô tô, mô tô; cho thuê xe; thuê sân tập;...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<u>Hàng không</u>		<u>Đào tạo</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	136.942.164.371	115.544.285.592	44.464.726.897	31.361.953.217	-	-	181.406.891.268	146.906.238.809
Giữa các bộ phận	2.246.302.787	1.423.865.661	-	-	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	-	-
Cộng	139.188.467.158	116.968.151.253	44.464.726.897	31.361.953.217	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	181.406.891.268	146.906.238.809
Chi phí khấu hao	(5.584.984.110)	(7.747.101.016)	(1.297.175.708)	(1.162.224.611)	-	-	(6.882.159.818)	(8.909.325.627)
Chi phí mua sắm tài sản	(2.799.005.273)	(844.432.827)	(1.052.720.000)	(1.480.000.000)	-	-	(3.851.725.273)	(2.324.432.827)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Vietnam Airlines”)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con của Vietnam Airlines
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
4. Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con của Vietnam Airlines
5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	Trực thuộc công ty con của Vietnam Airlines
6. Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
7. Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	399.567.600	475.065.000
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	533.401.264	523.041.264
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	15.127.000	125.307.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	167.454.000	51.861.600
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	<u>1.115.549.864</u>	<u>1.175.274.864</u>
Phải trả thương mại – Xem thêm Mục 4.9:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	60.497.213	98.295.965
Người mua trả tiền trước – Xem thêm Mục 4.10:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	6.617.200.741	5.448.708.042
Phải trả khác ngắn hạn về lợi nhuận hợp tác đầu tư:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Thành viên HĐQT	243.048.644	51.826.078
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	23.409.248	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	<u>266.457.892</u>	<u>51.826.078</u>
Phải trả dài hạn khác về vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Thành viên HĐQT	460.000.000	460.000.000
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	<u>580.000.000</u>	<u>580.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	66.274.088.914	56.638.669.058
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.599.982.500	3.333.539.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	157.914.815	374.262.324
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	160.464.281	145.405.594
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	114.430.556	115.373.905
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	32.092.593	77.427.273
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	<u>71.338.973.659</u>	<u>60.684.677.654</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	158.345.638	310.645.687
Chiết khấu thanh toán – Xem thêm Mục 5.4:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	750.000.000	750.000.004

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND			Năm 2023 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	19.500.000	-	19.500.000	19.500.000	-	19.500.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	154.082.658	159.542.658	10.920.000	170.491.290	181.411.290
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 25/06/2024)	10.920.000	-	10.920.000	10.920.000	-	10.920.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	609.949.229	615.409.229	10.920.000	597.185.215	608.105.215
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	494.041.564	499.501.564	-	-	-
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	10.920.000	657.530.432	668.450.432	10.920.000	409.671.384	420.591.384
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	657.530.432	657.530.432	-	409.671.384	409.671.384
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	-	595.659.888	595.659.888	-	361.747.017	361.747.017
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban Kiểm Soát	-	93.600.000	93.600.000	-	93.600.000	93.600.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	145.183.431	152.983.431	7.800.000	128.925.424	136.725.424
Ông Lê Giang Nam	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	319.484.031	327.284.031	7.800.000	221.046.888	228.846.888
Cộng		73.320.000	3.727.061.663	3.800.381.663	78.780.000	2.392.338.602	2.471.118.602



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền	16.757.696.773	7.445.756.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.046.348.509	13.763.482.181
Cộng	25.804.045.282	21.209.238.223
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	3.286.296.135	10.402.181.008
Phải trả người bán và phải trả khác	16.703.044.857	15.134.610.053
Chi phí phải trả	53.352.351	264.692.000
Cộng	20.042.693.343	25.801.483.061

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Rủi ro tín dụng***

Khách hàng của công ty phần lớn là các hãng Hàng không. Do đó, Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền	16.757.696.773	7.445.756.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.046.348.509	13.763.482.181
Cộng	25.804.045.282	21.209.238.223

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh Mục 4.4 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.038.760.000	13.116.397.208	14.155.157.208
Từ 1 – 3 năm	1.441.506.135	-	1.441.506.135
Trên 05 năm	806.030.000	3.640.000.000	4.446.030.000
Tại ngày 31/12/2024	3.286.296.135	16.756.397.208	20.042.693.343
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	8.494.194.873	11.759.302.053	20.253.496.926
Từ 1 – 3 năm	1.907.986.135	-	1.907.986.135
Trên 05 năm	-	3.640.000.000	3.640.000.000
Tại ngày 01/01/2024	10.402.181.008	15.399.302.053	25.801.483.061

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi đã ký kết với ngân hàng. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	3.286.296.135	10.402.181.008

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do Công ty có các giao dịch về vay nợ và cung ứng suất ăn với các hãng Hàng không quốc tế như STARLUX Airlines; Qatar Airways; Eznis Airways;....

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã thông qua các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro ngoại tệ và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
VND	8.664.422.084	16.617.040.862	25.281.462.946
USD	381.926.425	140.655.911	522.582.336
Cộng	9.046.348.509	16.757.696.773	25.804.045.282
Tại ngày 01/01/2024			
VND	11.102.550.918	7.308.061.446	18.410.612.364
USD	2.660.931.263	137.694.596	2.798.625.859
Cộng	13.763.482.181	7.445.756.042	21.209.238.223

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Các khoản vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
VND	3.286.296.135	16.447.534.857	53.352.351	19.787.183.343
USD	-	255.510.000	-	255.510.000
Cộng	3.286.296.135	16.703.044.857	53.352.351	20.042.693.343
Tại ngày 01/01/2024				
VND	10.402.181.008	14.890.410.053	264.692.000	25.557.283.061
USD	-	244.200.000	-	244.200.000
Cộng	10.402.181.008	15.134.610.053	264.692.000	25.801.483.061

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

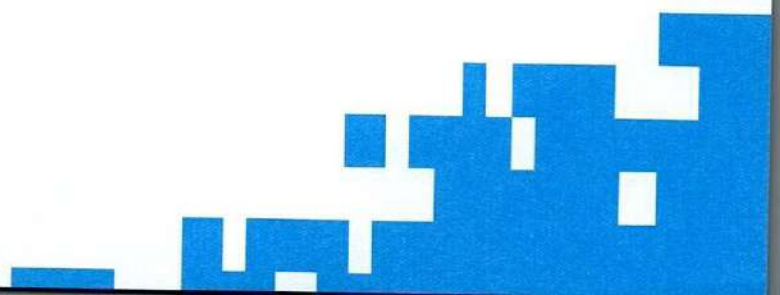
Phạm Thị Thương
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025



**DANANG AIRPORTS SERVICES
JOINT STOCK COMPANY**

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31 December 2024



DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

CONTENTS

	Pages
MANAGEMENT'S REPORT	1 – 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of financial position	5 – 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 – 9
Notes to the financial statements	10 – 45

2361789-
CÔNG TY
TNHH
TOÁN & T
VIỆT N
PHỐ HỒ C
10010204
CÔNG TY
Ổ PHẦN
VỤ HÀNG KH
AN BAY
À NẮNG
HAU - TP.Đ

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

MANAGEMENT'S REPORT

Management of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the audited financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2024.

MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE SUPERVISORY COMMITTEE, AND MANAGEMENT

Members of the Board of Directors during the year and on the date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Dao Manh Kien	Chairperson (Reappointed on 25 June 2021)
Mr Nguyen Thanh Dong	Member (Reappointed on 28 June 2024)
Mr Tran Thanh Hai	Member (Reappointed on 25 June 2021)
Mr Tran Thanh Nghia	Member (Appointed on 28 June 2024)
Ms Nguyen Thi Thuy Linh	Member (Appointed on 25 June 2021)
Ms Le Thi Thuy Linh	Member (Resigned on 28 June 2024)

Members of the Supervisory Committee during the year and on the date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Dinh Hong Son	Head (Reappointed on 25 June 2021)
Mr Nguyen Dung	Member (Reappointed on 25 June 2021)
Mr Le Giang Nam	Member (Appointed on 25 June 2021)

Members of management during the year and on the date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Tran Thanh Nghia	General Director (Appointed on 28 June 2024)
Mr Nguyen Thanh Dong	General Director (Resigned on 25 June 2021)
Mr Tran Thanh Hai	Vice General Director (Reappointed on 01 November 2021)
Mr Pham Van Ha	Vice General Director (Reappointed on 01 November 2021)
Ms Nguyen Thi Minh Huyen	Chief Accountant (Reappointed on 01 November 2021)

AUDITOR

The accompanying financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2024 were audited by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited, a member firm of RSM International.

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT

The Company's management is responsible for preparing the financial statements of each period which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows. In preparing these financial statements, management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

MANAGEMENT'S REPORT (CONTINUED)

- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam. Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

In management's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

For and on behalf of management,



Trần Thanh Nghĩa
General Director

Da Nang, 12 March 2025

RSM Vietnam3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District 3
Ho Chi Minh City, VietnamT +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

No: 98/2025/KT-RSMHCM

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders**
The Board of Directors
Management
DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Report on the financial statements

We have audited the accompanying financial statements of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 12 March 2025 as set out from page 05 to page 45, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2024, and the income statement, and cash-flow statement for the financial year then ended, and the notes to the financial statements.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONTINUED)

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of Danang Airports Services Joint Stock Company as at 31 December 2024, and of the results of its financial performance and its cash flows for the financial year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by Ministry of Finance and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements.

pp **GENERAL DIRECTOR**



Trinh Thanh Thanh
Vice General Director

Audit Practice Registration Certificate:
2820-2025-026-1

Le Viet Ha
Auditor

Audit Practice Registration Certificate:
4732-2024-026-1

RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited

Ho Chi Minh City, 12 March 2025

As disclosed in Note 2.1 to the financial statements, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position, financial performance, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2024

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	As at	
			31 Dec. 2024	01 Jan. 2024
A. CURRENT ASSETS	100		33,843,300,606	30,067,729,983
I. Cash and cash equivalents	110		16,757,696,773	7,445,756,042
1. Cash	111	4.1	16,757,696,773	7,445,756,042
II. Current account receivables	130		9,049,348,509	13,852,610,421
1. Trade receivables	131	4.2	10,680,666,443	13,249,847,590
2. Advances to suppliers	132		3,000,000	89,128,240
3. Other current receivables	136	4.3	920,911,829	3,068,864,354
4. Provision for doubtful debts	137	4.4	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
III. Inventories	140		4,970,977,219	5,481,391,429
1. Inventories	141	4.5	4,970,977,219	5,481,391,429
IV. Other current assets	150		3,065,278,105	3,287,972,091
1. Current prepayments	151	4.8	2,763,274,888	3,136,764,136
2. Value added tax deductible	152		241,411,738	-
3. Tax and other receivables from the state budget	153	4.11	60,591,479	151,207,955
B. NON-CURRENT ASSETS	200		38,057,222,124	41,302,800,627
I. Non-current account receivables	210		112,820,000	112,820,000
1. Other non-current receivables	216		112,820,000	112,820,000
II. Fixed assets	220		34,718,371,066	37,768,805,611
1. Tangible fixed assets	221	4.6	34,169,505,064	37,182,606,269
Cost	222		157,428,839,062	161,605,573,024
Accumulated depreciation	223		(123,259,333,998)	(124,422,966,755)
2. Intangible fixed assets	227	4.7	548,866,002	586,199,342
Cost	228		953,083,100	953,083,100
Accumulated amortisation	229		(404,217,098)	(366,883,758)
III. Non-current assets in progress	240		20,000,000	-
1. Construction in progress	242		20,000,000	-
IV. Other non-current assets	260		3,206,031,058	3,421,175,016
1. Non-current prepayments	261	4.8	3,206,031,058	3,421,175,016
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		71,900,522,730	71,370,530,610

(See the next page)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 31 December 2024

Expressed in VND

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
C. LIABILITIES	300		37,494,249,270	40,821,137,036
I. Current liabilities	310		31,606,713,135	35,273,150,901
1. Trade payables	311	4.9	9,576,840,375	9,746,693,410
2. Advances from customers	312	4.10	7,928,344,741	5,502,114,042
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.11	538,506,906	572,282,845
4. Payables to employees	314	4.12	3,603,812,026	5,809,887,598
5. Accrued expenses	315		53,352,351	264,692,000
6. Current unearned revenue	318	4.13	4,935,541,745	2,751,490,988
7. Other current payables	319	4.14	3,702,381,514	1,933,117,069
8. Current loans and obligations under finance leases	320	4.15	1,038,760,000	8,494,194,873
9. Bonus and welfare fund	322		229,173,477	198,678,076
II. Non-current liabilities	330		5,887,536,135	5,547,986,135
1. Other non-current payables	337	4.14	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.15	2,247,536,135	1,907,986,135
D. OWNER'S EQUITY	400		34,406,273,460	30,549,393,574
I. Equity	410	4.16.1	34,406,273,460	30,549,393,574
1. Owner's contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
Beginning accumulated retained earnings	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
Retained earnings of the current year	421b		3,856,879,886	2,844,306,165
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		71,900,522,730	71,370,530,610



Tran Thanh Nghia
General Director
Da Nang, 12 March 2025

Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant

Pham Thi Thuong
Preparer

INCOME STATEMENT

For the financial year ended 31 December 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
1. Revenue	01	5.1	181,406,891,268	146,906,238,809
2. Deductions	02	5.2	4,175,738,159	1,585,637,000
3. Net revenue	10		177,231,153,109	145,320,601,809
4. Cost of sales	11	5.3	145,255,582,128	120,217,647,448
5. Gross profit	20		31,975,570,981	25,102,954,361
6. Finance income	21		311,867,535	64,491,677
7. Finance expense	22	5.4	1,289,007,768	1,861,863,541
<i>Of which, interest expense</i>	23		482,754,166	1,111,687,930
8. Selling expense	25	5.5	7,609,198,406	7,057,748,811
9. General and administrative expense	26	5.6	16,219,556,128	12,970,581,747
10. Operating profit/(loss)	30		7,169,676,214	3,277,251,939
11. Other income	31	5.7	1,249,018,696	1,157,320,988
12. Other expense	32	5.8	1,113,137,451	782,263,980
13. Net other income/(loss)	40		135,881,245	375,057,008
14. Accounting profit/(loss) before tax	50		7,305,557,459	3,652,308,947
16. Net profit/(loss) after tax	60		7,305,557,459	3,652,308,947
17. Basic earnings per share	70	4.16.3	904	666
18. Diluted earnings per share	71	4.16.4	904	666



Trần Thanh Nghĩa
General Director

Da Nang, 12 March 2025

Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant

Pham Thi Thuong
Preparer

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the financial year ended 31 December 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxes	01		7,305,557,459	3,652,308,947
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02	5.9	6,882,159,818	8,909,325,627
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		55,417,270	(31,202,033)
Gains/losses from investment	05		(613,241,807)	(553,188,618)
Interest expense	06	5.4	482,754,166	1,111,687,930
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		14,112,646,906	13,088,931,853
Increase or decrease in accounts receivable	09		4,597,554,761	(4,969,222,123)
Increase or decrease in inventories	10		510,414,210	(599,326,407)
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		535,971,183	3,489,782,629
Increase or decrease prepaid expenses	12		588,633,206	(2,184,526,354)
Interest paid	14		(517,618,815)	(1,124,672,838)
Other cash outflows from operating activities	17		(161,567,000)	(406,525,000)
Net cash from operating activities	20		19,666,034,451	7,294,441,760

(See the next page)

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

For the financial year ended 31 December 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(3,851,725,273)	(2,324,432,827)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		469,090,909	570,000,003
3. Interest and dividends received	27		144,150,898	6,487,274
Net cash from investing activities	30		(3,238,483,466)	(1,747,945,550)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33	6.1	24,562,003,807	35,404,305,614
2. Repayment of borrowings	34	6.2	(31,677,888,680)	(38,222,699,133)
3. Dividends paid	36		-	(49,968,758)
Net cash from financing activities	40		(7,115,884,873)	(2,868,362,277)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20+30+40)	50		9,311,666,112	2,678,133,933
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		7,445,756,042	4,764,980,007
Impact of exchange rate fluctuation	61		274,619	2,642,102
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR (70 = 50+60+61)	70	4.1	16,757,696,773	7,445,756,042



Tran Thanh Nghia
General Director
Da Nang, 12 March 2025

Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant

Pham Thi Thuong
Preparer

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Danang Airports Services Company, had been a state-owned enterprise. On 23 September 2005, Da Nang Airports Services Company was converted into a joint stock company under Decision No. 3547/QD-BGTVT dated 23 September 2005 by the Ministry of Transport. The Company is operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000950 dated 05 April 2006 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the 15th version of the amended certificate dated 09 July 2024 to change the legal representative.

On 09 September 2009, the Company has been officially granted a license to register for securities trading on the UpCom market. The Company was formally licensed to trade securities on Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QD-SGDHN dated 30 June 2014 by Hanoi City Securities Trading Centre, with stock ticker MAS. The Company commenced trading on 15 July 2014.

Shareholders and contributed capital as at 31 December 2024, are detailed as follows:

Shareholders	Nation/ Nationality	As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
		Amount (VND)	Percent (%)	Amount (VND)	Percent (%)
Vietnam Airlines JSC	Vietnam	15,412,650,000	36.11	15,412,650,000	36.11
Mr Nguyen Thanh Dong	Vietnam	3,707,500,000	8.69	100,000,000	0.23
Other shareholders		23,556,680,000	55.20	27,164,180,000	63.66
Total		42,676,830,000	100	42,676,830,000	100

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam.

The number of employees as at 31 December 2024 was 442 (31 December 2023: 418).

1.2. Business field

- Airline catering production, trading and services;
- Automobile and motorcycle driver training.

1.3. Operating industry and principal activities

The Company is principally engaged in:

- Direct support services for air transport operations
Details: Commercial aviation engineering operation;
- Manufacture of prepared meals and dishes
Details: Manufacture and serve of catering on flights, industrial catering, packaged and instant food, various types of candies, bottled purified water;
- Other education not classified elsewhere
Details: Driver training for cars and motorcycles;

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

- Restaurants and mobile food services
Details: Food service (CP 642) and beverage service (CP 643);
- Other supporting activities related to transport
Details: Airline ticket agents, freight forwarders by air, water, and rail;
- Advertising
Details: Advertising service business;
- Retail sale of other new goods in specialized stores
Details: Retail of non-food goods (CPC 631+632). Implementation of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, stationery.

1.4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a period of 12 months.

1.5. Operating activities in the financial year impacting the financial statements

In 2024, the aviation industry's strong recovery, along with a significant rise in international tourist arrivals at Vietnam's airports, created favourable conditions for the Company's business activities. Additionally, new policies aimed at boosting the number of students enrolling in driver training courses significantly contributed to the increase in revenue from training services. These factors contributed to a 23% increase in revenue in 2024 compared to 2023, specifically:

- Revenue from providing airline catering and other related services increased by 16%;
- Revenue from sales at airports increased by 42%;
- Revenue from training services increased by 42%;
- Revenue from other services decreased by 30%.

Meanwhile, the cost of goods sold and services rendered in 2024 increased by only 21% due to a reduction in fixed costs, such as depreciation, as some assets have been fully depreciated.

1.6. The Company's structure

The Company's dependent units as at 31 December 2024 were as follows:

<u>Name</u>	<u>Operating industry</u>	<u>Address</u>
Meal Production and Supply Enterprise	Processing and supplying meals	Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city
Phu Bai Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals; commercial trading and services	Group 18, Phu Bai ward, Huong Thuy town, Thua Thien Hue province
Nha Trang Branch – Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals	Cam Ranh Airport, Cam Nghia Ward, Cam Ranh City, Khanh Hoa Province
Commercial and Catering Service Enterprise	Commercial trading and services	Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

<u>Name</u>	<u>Operating industry</u>	<u>Address</u>
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Masco (hereinafter referred to as “Danang Driving Center”)	Automobile and motorcycle driver training	113 Nui Thanh, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang city
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for Automotive – Motorcycles Masco Thua Thien Hue (hereinafter referred to as “Hue Driving Center”)	Automobile and motorcycle driver training	73 Phan Dinh Phung, Vinh Ninh ward, Hue city, Thua Thien Hue province

2. BASIS OF PREPARATION**2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

2.3. Financial year

The Company’s financial year is from 01 January to 31 December.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1. Foreign currencies**

- The exchange rates applied in accounting are the actual exchange rates at the time of transaction occurrence at the commercial banks where the Company conducts its transactions;
- The exchange rate applicable to asset recognition and re-evaluation is the foreign currency-buying rate;
- The exchange rate applicable to liability recognition and re-evaluation is the foreign currency-selling rate;
- Exchange rates applicable to the other transactions are the foreign currency-selling rate.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the year in which they arise. At the end of the reporting year, monetary items excluding advances to suppliers, prepaid expenses, and unearned revenues, which are denominated in foreign currency, are reported using the closing rate and resultant exchange differences resulting from the reporting after offset are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

3.2. Use of estimates

The preparation of the financial statements requires management to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets as at 31 December 2024 and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses for the financial year ended 31 December 2024. Although these estimates are based on management's best knowledge of all relevant information available at the date when the financial statements are prepared, this does not prevent actual figures differing from estimates.

3.3. Cash

Cash comprise cash in hand and cash at bank.

3.4. Account receivables

Recognition method

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful debts

As of the date of the financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

The difference between the required balance and the existing balance of provisions for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

3.5. Inventories

Inventory measurement

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition. The cost of work in progress and finished goods includes materials, direct labour and attributable production overheads based on normal levels of activity.

The costs of purchase of inventories comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling, and other costs directly attributable to the acquisition of inventories. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Method of accounting for inventories

Inventories are measured using the weighted average method and are recorded under the perpetual inventory method.

Provisions for decline in value of inventories

As of the date of the financial statements, provisions are recognised for obsolete, slow-moving, defective inventory, and for inventory stated at cost higher than net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provisions for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

Materials and other supplies held for use in the production of inventories are not written down below cost if the finished products in which they will be incorporated are expected to be sold at or above cost.

3.6. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed asset recognition

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses, and the registration fee (if any).

Depreciation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings, structures	04 – 25 years
▪ Machinery and equipment	03 – 10 years
▪ Motor vehicles	03 – 10 years
▪ Office equipment	04 – 10 years

3.7. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

Intangible fixed asset recognition

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Accounting principles for intangible fixed asset

Land use rights

Land use rights is presented as the value of the long-term land use rights at Da Nang International Airport. Indefinite land use rights are not amortised.

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

3.8. Operating leases

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

3.9. Business cooperation contract (BCC)

The principles of recording capital contribution

The driving training centres in Da Nang and Hue operate through an investment partnership between the Company and individuals to jointly carry out training activities but do not form independent legal entities. The Company, as the recipient of the capital contribution, records the amount of capital contributions from individuals as other payable liabilities.

The principles of accounting and profit distribution

The Company is responsible for managing, operating, directing, and is directly recording all revenue and expenses incurred from the activities of the two training centres. According to the agreement, the remaining partners are only entitled to profit sharing at the end of the accounting year.

3.10. Prepayments

Prepayments are classified as current and non-current based on their original term. Prepayments mainly comprise costs of tools and supplies and land rentals, etc., which are amortised over the period for which they are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Prepaid land, premise and fixed asset rentals are amortised over the period of lease;
- Tools and supplies are amortised to the income statement over 12 to 36 months;
- Other prepayments: Based on the nature and amount of expenses, the Company selects the appropriate method and criteria for allocation over the period in which economic benefits are expected to be generated.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.11. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables, intra-company payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.12. Accrued expenses

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting year.

3.13. Unearned revenues

Unearned revenues include advanced payments for one or more accounting periods for training services and other services being provided within the year.

Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the time of-service delivery.

3.14. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Dividends

Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Retained earnings

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the Annual General Meeting of Shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

3.15. Revenue

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.16. Deductions

Deductions include trade discounts, and sale returns.

Deductions arising in the reporting year from consumption of products, goods and services are recognised as decreases in revenue in that year; Deductions arising after the end of the reporting year but prior to issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the reporting year; Deductions arising after the end of the reporting year and after issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the next year.

3.17. Cost of sales

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold and rendered in the year in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

3.18. Finance expense

Finance expenses represent all expenses incurred in the reporting year which mainly include interest expenses and losses from selling foreign currency and exchange rates.

3.19. Selling expense and general and administrative expense

Selling expenses represent expenses incurred during the process of selling products, goods and rendering services, which include payroll costs for sales employees', rental expenses, tools and supplies expenses, and other expenses incurred during the year.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees' (salaries, wages, allowances, etc.), social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance, stationery expenses, tools and supplies expenses, utility services (electricity expenses, water expenses, phone, property insurance, fire and explosion insurance, etc.), sundry expenses (entertainment, business fee, etc.).

3.20. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year is determined as follows:

- For the training activities at the two driving training centres: the tax rate is 10% throughout the operational period according to point a, Clause 3, Article 19 of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 by the Ministry of Finance, applicable to socialized units in the education and training sector;
- For the remaining activities of the Company, the tax rate is 20%.

Value added tax

The goods sold and services rendered by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- Training services: Not subjected to value added tax;
- Sale of merchandise: 5% - 10%;
- Airports services: 10%;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

In accordance with Decree 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 by the Government detailing the implementation of Resolution No. 110/2023/QH15 passed by the Standing Committee of the National Assembly dated 29 November 2023, the VAT rate of 8% is applicable to certain goods and services from 01 January 2024 to 30 June 2024 and in accordance with Decree 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 by the Government detailing the implementation of Resolution No. 142/2024/QH15 passed by the Standing Committee of the National Assembly dated 29 June 2024, the VAT rate of 8% is applicable to certain goods and services from 01 July 2024 to 31 December 2024.

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

3.21. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.22. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.23. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

3.24. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.25. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash and current deposits, trade and other receivables, loans, listed and unlisted financial instruments and derivative financial instruments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognised at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise trade payables and other payables, debts and borrowings and derivative financial instruments.

Re-measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

4.1. Cash

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Cash in hand	784,612,612	1,537,358,713
Cash at bank	15,973,084,161	5,908,397,329
Total	<u>16,757,696,773</u>	<u>7,445,756,042</u>

4.2. Current trade receivables

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Trade receivables from related parties - Refer to Note 8	1,115,549,864	1,175,274,864
Trade receivables from customers:		
VietJet Aviation Joint Stock Company	2,093,391,982	3,180,055,465
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999
Bamboo Airways Joint Stock Company	1,402,356,274	1,353,494,933
Other (*)	4,588,243,324	6,059,897,329
Total	<u>10,680,666,443</u>	<u>13,249,847,590</u>

(*) As at 31 December 2024, any component of trade receivables from other customers was less than 10% of the total current trade receivables.

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.3. Current other receivables**

	As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
	VND		VND	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
Advances	172,886,885	-	1,160,364,890	-
Deposits	84,000,000	-	84,000,000	-
Allocation of losses to investment cooperation parties	-	-	1,246,796,349	-
Others	664,024,944	-	577,703,115	-
Total	920,911,829	-	3,068,864,354	-
In which, other receivables from related parties	-	-	307,850,301	-

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.6. Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2024	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Purchase	-	773,154,000	3,058,571,273	-	3,831,725,273
Disposals	-	-	(8,008,459,235)	-	(8,008,459,235)
As at 31 Dec. 2024	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2024	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Depreciation	2,383,254,492	1,438,137,571	3,016,409,219	7,025,196	6,844,826,478
Disposals	-	-	(8,008,459,235)	-	(8,008,459,235)
As at 31 Dec. 2024	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Net book value:					
As at 01 Jan. 2024	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
As at 31 Dec. 2024	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064

The amount of year-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 6,373,514,238 was pledged as loan security – Refer to Note 4.15.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 71,738,622,341.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.7. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2024	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Purchase	-	-	-
As at 31 Dec. 2024	<u>473,227,100</u>	<u>479,856,000</u>	<u>953,083,100</u>
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2024	-	366,883,758	366,883,758
Amortisation	-	37,333,340	37,333,340
As at 31 Dec. 2024	<u>-</u>	<u>404,217,098</u>	<u>404,217,098</u>
Net book value:			
As at 01 Jan. 2024	<u>473,227,100</u>	<u>112,972,242</u>	<u>586,199,342</u>
As at 31 Dec. 2024	<u>473,227,100</u>	<u>75,638,902</u>	<u>548,866,002</u>

(*) Representing long-term land use rights at Da Nang International Airport for the Company's office and Da Nang Catering factory. These land use rights are pledged as loan security – Refer to Note 4.15.

The historical cost of intangible fixed assets fully amortised but still in use totalled VND 332,856,000.

4.8. Prepayments

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Current:		
Premises, land and assets rental	2,186,651,513	2,058,458,098
Tools and consumable expenditure	231,376,613	242,049,362
Other	345,246,762	836,256,676
Total	<u>2,763,274,888</u>	<u>3,136,764,136</u>
Non-current:		
Tools and consumable expenditure	1,041,982,711	1,319,030,537
Training expenses for catering certificate	465,531,012	428,544,436
Repair expenses	1,698,517,335	1,673,600,043
Total	<u>3,206,031,058</u>	<u>3,421,175,016</u>

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.9. Current trade payables

	As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
Trade payables to related parties – Refer to Note 8	60,497,213	60,497,213	98,295,965	98,295,965
Trade payables:				
Business household of Le Ngoc Thinh	757,011,335	757,011,335	872,114,319	872,114,319
Mr Le Tien Minh	669,030,213	669,030,213	690,114,420	690,114,420
Danang International Airport	312,170,067	312,170,067	586,538,908	586,538,908
Vietnamese Life Trading and Services Joint Stock Company - Danang Branch	415,752,804	415,752,804	572,750,525	572,750,525
Other suppliers (*)	7,362,378,743	7,362,378,743	6,926,879,273	6,926,879,273
Total	9,576,840,375	9,576,840,375	9,746,693,410	9,746,693,410

(*) As at 31 December 2024, any component of payables to other suppliers was less than 10% of the total current trade payables.

4.10. Current advances from customers

	As at	As at
	31 Dec. 2024	01 Jan. 2024
	VND	VND
Advances from related parties – Refer to Note 8	6,617,200,741	5,448,708,042
Advances from learner driver at Danang Driving Center	1,225,000,000	40,960,000
Advances from learner driver at Hue Driving Center	86,144,000	12,392,000
Other customers	-	54,000
Total	7,928,344,741	5,502,114,042

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.11. Tax and amounts receivable from/payable to the state budget

	As at 31 Dec. 2024 VND		Movements in the year VND		As at 01 Jan. 2024 VND	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Receivable	Payable
Value added tax	-	360,469,445	6,064,465,179	6,237,607,152	-	533,611,418
Corporate income tax	35,244,944	-	-	-	35,244,944	-
Personal income tax	-	178,037,461	731,065,073	591,699,039	-	38,671,427
Land rental	25,346,535	-	197,409,825	106,793,349	115,963,011	-
Other taxes	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
Total	60,591,479	538,506,906	7,004,940,077	6,948,099,540	151,207,955	572,282,845

4.12. Payables to employees

Representing the salary fund payables to employees as at 31 December 2024.

4.13. Current unearned revenue

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Driver training at Danang Driving Center	2,836,501,232	891,510,454
Driver training at Hue Driving Center	2,099,040,513	1,859,980,534
Total	4,935,541,745	2,751,490,988

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.14. Other payables

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Current:		
Profit payable to business cooperation contracts (*)	1,732,168,492	345,507,192
Trade union dues	216,177,032	185,200,426
Current deposits	655,510,000	444,200,000
Learner referral commission fee	306,134,207	279,204,000
Responsibility fee for the taxi driver	219,845,533	219,845,533
Amounts received by the Company on behalf	19,568,800	73,845,802
Other payables	552,977,450	385,314,116
Total	<u>3,702,381,514</u>	<u>1,933,117,069</u>
(*) In which, profit payables to related parties – Refer to Note 8	266,457,892	51,826,078
	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Non-current:		
Capital contribution under business cooperation contracts of Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
Capital contribution under business cooperation contracts of Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
Total (**)	<u>3,640,000,000</u>	<u>3,640,000,000</u>
(**) In which, Capital contributed of related parties – Refer to Note 8	580,000,000	580,000,000

(See the next page)

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.15. Loans

	As at 31 Dec. 2024		Movements in the year		As at 01 Jan. 2024	
	Amount	Payable amount	Increase	Decrease	Amount	Payable amount
	VND		VND		VND	
Current loans:						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
Current portion of long-term debt:						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	636,000,000	636,000,000	636,000,000	-	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	402,760,000	402,760,000	402,760,000	-	-	-
Subtotal	1,038,760,000	1,038,760,000	23,485,763,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
Non-current loans:						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	635,986,135	635,986,135	-	1,272,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	1,611,550,000	1,611,550,000	2,115,000,000	503,450,000	-	-
Subtotal	2,247,536,135	2,247,536,135	2,115,000,000	1,775,450,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Total	3,286,296,135	3,286,296,135	25,600,763,807	32,716,648,680	10,402,181,008	10,402,181,008

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Details of the loans are as follows:

- Current loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch:

Credit line: VND 20,000,000,000
Loan term: 12 months
Interest rate: 5.8% p.a.
Purpose: Supplemental working capital
Mortgage: Long-term land use rights at Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city totalled VND 473,227,100 as at 31 December 2024 – Refer to Note 4.7.

- Non-current loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch:

Credit line: VND 1,976,000,000
Loan term: 36 months
Interest rate: 9% p.a.
Purpose: Procurement and investment in fixed assets
Mortgage: The Company's motor vehicles with its net book value totalled VND 3,910,561,319 as at 31 December 2024 – Refer to Note 4.6.

- Non-current loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch:

Credit line: VND 2,115,000,000
Loan term: 60 months
Interest rate: 7.2%p.a.
Purpose: Procurement and investment in fixed assets
Mortgage: The Company's motor vehicles with its net book value totalled VND 2,462,952,919 as at 31 December 2024 – Refer to Note 4.6.

(See the next page)

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.16. Owners' equity****4.16.1. Changes in owners' equity**

	Items of owners' equity			Total VND
	Owners' contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2023	42,676,830,000	803,208,113	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Previous year's profits	-	-	3,652,308,947	3,652,308,947
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(274,824,661)	(274,824,661)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(484,800,045)	(484,800,045)
Distribution to bonus and welfare fund	-	-	(48,378,076)	(48,378,076)
As at 01 Jan. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Current year's profits	-	-	7,305,557,459	7,305,557,459
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(1,583,560,978)	(1,583,560,978)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(1,673,054,194)	(1,673,054,194)
Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation contracts	-	-	(192,062,401)	(192,062,401)
As at 31 Dec. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(9,073,764,653)	34,406,273,460

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.16.2. Shares

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
Number of ordinary shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
Number of ordinary shares sold to public	4,267,683	4,267,683
Number of ordinary shares outstanding	4,267,683	4,267,683

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

4.16.3. Basic earnings per share

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	7,305,557,459	3,652,308,947
Adjustments for the decreases profit after CIT:		
+ Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation contracts	(192,062,401)	(48,378,076)
+ Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	(3,256,615,172)	(759,624,706)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	3,856,879,886	2,844,306,165
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	4,267,683	4,267,683
Basic earnings per share	904	666

The Bonus and welfare fund is deducted when calculating basic earnings per share, which is estimated based on the expected distribution rate of the profit after-tax in 2024 of Hue Driving Center.

4.16.4. Diluted earnings per share

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	7,305,557,459	3,652,308,947
Adjustments for the decreases profit after CIT:		
+ Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation contracts	(192,062,401)	(48,378,076)
+ Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	(3,256,615,172)	(759,624,706)
Earnings for the purpose of calculating diluted earnings per share	3,856,879,886	2,844,306,165
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	4,267,683	4,267,683
Diluted earnings per share	904	666

The Bonus and welfare fund is deducted when calculating basic earnings per share, which is estimated based on the expected distribution rate of the profit after-tax in 2024 of Hue Driving Center.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.16.5. Dividends

The resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2024 No. 09/NQ-DHDCD-DVDN on 28 June 2024 approved the dividend payment plan for the year 2019 (the Annual General Meeting of Shareholders in 2020 had approved a ratio of 25% of charter capital). However, to alleviate difficulties in capital and cash flow and to ensure the shareholders' interest, the General Meeting of Shareholders has agreed that the Company will distribute this dividend to shareholders in 2025.

4.17. Off statement of financial position items

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
Foreign currencies:		
USD	7,902.96	5,723.50

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

5.1. Revenue from selling goods and rendering services

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Revenue from sale of merchandise	18,626,361,571	13,074,092,359
Revenue from rendering training services	44,381,528,243	31,195,071,902
Revenue from rendering leasing services	831,671,256	1,187,441,673
Revenue from rendering catering services and related other services	117,567,330,198	101,449,632,875
Total	<u>181,406,891,268</u>	<u>146,906,238,809</u>
Of which the revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8	71,338,973,659	60,684,677,654

The reason for the increase in revenue this year is disclosed in Note 1.5.

5.2. Deductions

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Trade discounts	1,624,096,523	132,309,000
Sales returns	2,551,641,636	1,453,328,000
Total	<u>4,175,738,159</u>	<u>1,585,637,000</u>

Deductions this year have increased by over 163% compared to the previous year, primarily due to the rise in trade discounts offered to international airlines.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.3. Cost of sales and services rendered

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cost of merchandise sold	11,842,081,477	8,921,359,581
Cost of training services rendered	28,100,247,169	24,477,557,928
Cost of catering services and other services rendered	105,313,253,482	86,818,729,939
Total	145,255,582,128	120,217,647,448

The reason for the increase in the cost of goods sold and services rendered this year is disclosed in Note 1.5.

5.4. Finance expense

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Payment discount for related parties – Refer to Note 8	750,000,000	750,000,004
Interest expense	482,754,166	1,111,687,930
Foreign exchange losses from revaluation of foreign currency monetary items	55,417,270	-
Foreign exchange losses	836,332	175,607
Total	1,289,007,768	1,861,863,541

5.5. Selling expense

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Employee expense	3,926,195,100	3,510,762,425
Material and tools expense	221,505,304	191,624,653
Depreciation expense	9,966,683	5,825,396
Services expenses	3,078,796,002	2,991,353,301
Other selling expenses	372,735,317	358,183,036
Total	7,609,198,406	7,057,748,811

5.6. General and administrative expense

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Administrative employee expenses	11,141,886,135	9,628,362,544
Office stationery expenses	289,115,827	157,005,732
Depreciation expense	37,708,497	53,596,477
Taxes, fees, and charges	9,306,140	5,825,395
Services expenses	1,747,658,188	1,110,423,748
Other expenses	2,993,881,341	2,015,367,851
Total	16,219,556,128	12,970,581,747

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.7. Other income

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Rental income	609,237,036	429,782,037
Gains from disposal and sale of fixed assets	469,090,909	546,701,344
Other income	170,690,751	180,837,607
Total	<u>1,249,018,696</u>	<u>1,157,320,988</u>

5.8. Other expense

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Rental expenses for premises and driving practice areas	622,720,000	429,851,430
Other expenses	490,417,451	352,412,550
Total	<u>1,113,137,451</u>	<u>782,263,980</u>

5.9. Production and business costs by element

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Purchase expense	6,990,207,898	5,341,616,395
Material expense	54,497,737,363	43,393,553,557
Employee expense	57,670,471,032	49,363,453,558
Depreciation expense	6,882,159,818	8,909,325,627
Service expense	24,362,092,689	17,852,142,278
Other expenses	18,681,667,862	15,385,886,591
Total	<u>169,084,336,662</u>	<u>140,245,978,006</u>

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.10. Current corporate income tax expense

CIT expense calculated on the taxable income of the current year is determined as follows:

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Accounting profit before tax for the year	7,305,557,459	3,652,308,947
Add: Incremental adjustments	1,055,724,217	1,004,101,218
<i>Non-deduction expenses under CIT law</i>	1,021,057,784	995,852,594
<i>Unrealized foreign exchange gains from the previous year on cash and receivables</i>	34,666,433	8,248,624
Less: Decremental adjustments	(299,747,310)	(34,666,433)
<i>Unrealized foreign exchange gains from the current year on cash and receivables</i>	(123,272,310)	(34,666,433)
<i>Previous year accrued expenses</i>	(176,475,000)	-
Taxable income	8,061,534,366	4,621,743,732
Less: Loss carried forward (*)	(8,061,534,366)	(4,621,743,732)
Total taxable income in the current period	-	-
Current CIT expense	-	-
Total current CIT expense in the year	-	-

The adjustments for the increases (decreases) in the taxable income represent mainly non – tax – deductible items as regulated by CIT law.

(*) The Company is allowed to carry forward tax losses to the next year to offset against profits within five (5) years from the year in which the losses are incurred. Details of remaining estimated tax losses for carrying forward are as follows:

From year	Carry forward losses to year	Tax losses	Accumulated losses utilised as at 31 Dec. 2024	Remaining Losses as at 31 Dec. 2024
2020	2025	9,175,719,742	9,175,719,742	-
2021	2026	12,179,824,715	4,675,386,596	7,504,438,119
Total		21,355,544,457	13,851,106,338	7,504,438,119

During the year, the Company had transactions with related parties, and the details of the interest expense deductible in the year according to Decree No. 132/2020/ND-CP are as follows:

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Interest expense	482,754,166	1,111,687,930
Deposit interests, lending interests	(144,150,898)	(6,487,274)
Net interest expense	338,603,268	1,105,200,656
Operating profit	7,169,676,214	3,652,308,947
Depreciation expense	6,882,159,818	8,909,325,627
Earnings before interest, taxes, depreciation and amortization (EBITDA)	14,390,439,300	13,291,778,222
Interest expense deductible in accordance with Decree No. 132/2020/ND-CP	482,754,166	1,111,687,930

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOW STATEMENT****6.1. Cash receipts from loans in the year**

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cash receipts from loans under normal contracts	24,562,003,807	35,404,305,614

6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	(31,677,888,680)	(38,222,699,133)

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company divided its activities on the basis of the following geographical major segments:

- Da Nang City;
- Khanh Hoa province;
- Thua Thien Hue province.

For the financial year ended 31 December 2024:

	Da Nang		Khanh Hoa		Thue Thien Hue		Eliminations		Total	
	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Revenue										
External sales	110,755,656,287	94,791,297,906	33,137,697,099	26,209,929,533	37,513,537,882	25,905,011,370	-	-	181,406,891,268	146,906,238,809
Inter-segment sales	2,246,302,787	1,423,865,661	-	-	-	-	(2,246,302,787)	(1,423,865,661)	-	-
Total	113,001,959,074	96,215,163,567	33,137,697,099	26,209,929,533	37,513,537,882	25,905,011,370	(2,246,302,787)	(1,423,865,661)	181,406,891,268	146,906,238,809
Result										
Segment result	27,323,344,554	24,919,568,298	(4,352,486,409)	(3,651,449,533)	9,004,712,836	3,834,835,596	-	-	31,975,570,981	25,102,954,361
Selling expense	(6,117,456,494)	(5,710,189,496)	-	-	(1,491,741,912)	(1,347,559,315)	-	-	(7,609,198,406)	(7,057,748,811)
G&A expense	(10,331,686,345)	(10,401,544,479)	(2,754,400,363)	-	(3,133,469,420)	(2,569,037,268)	-	-	(16,219,556,128)	(12,970,581,747)
Finance income	308,125,365	73,306,795	915,005	317,368	174,185,497	262,585,276	(171,358,332)	(271,717,762)	311,867,535	64,491,677
Finance expense	(372,604,504)	(812,437,520)	(1,076,107,371)	(1,227,740,041)	(11,654,225)	(93,403,742)	171,358,332	271,717,762	(1,289,007,768)	(1,861,863,541)
Other profit	(332,547,472)	18,420,443	(792,557)	13,206,161	469,221,274	343,430,404	-	-	135,881,245	375,057,008
Profit before tax	10,477,175,104	8,087,124,041	(8,182,871,695)	(4,865,666,045)	5,011,254,050	430,850,951	-	-	7,305,557,459	3,652,308,947
Income tax expense	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Net profit									7,305,557,459	3,652,308,947

(*) Eliminations:

- Internal revenue exclusions refer to the revenue generated from providing meals to Room C in Da Nang (the catering enterprise provides meals to the commercial enterprise serving Room C).
- Financial income and expense exclusions refer to the income and expenses from internal loan transactions between the Company Office and the Hue Driving Training Center.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Other information

	Da Nang		Khanh Hoa		Thue Thien Hue		Eliminations		Total	
	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND
Segment assets	65,826,769,461	70,860,927,506	23,462,213,084	25,196,016,562	13,221,872,817	13,252,724,886	(30,610,332,632)	(37,939,138,344)	71,900,522,730	71,370,530,610
Segment liabilities	(31,420,496,001)	(40,311,533,932)	(23,462,213,084)	(25,196,016,562)	(13,221,872,817)	(13,252,724,886)	30,610,332,632	37,939,138,344	(37,494,249,270)	(40,821,137,036)

	Da Nang		Khanh Hoa		Thue Thien Hue		Eliminations		Total	
	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND	31 Dec. 2024 VND	01 Jan. 2024 VND
Fixed assets:										
Historical cost	51,520,136,285	57,066,863,338	77,749,550,507	76,920,417,416	29,112,235,370	28,571,375,370	-	-	158,381,922,162	162,558,656,124
Accumulated depreciation	(43,141,975,043)	(48,386,300,209)	(56,774,922,422)	(53,732,929,250)	(23,746,653,631)	(22,670,621,054)	-	-	(123,663,551,096)	(124,789,850,513)

	Da Nang		Khanh Hoa		Thue Thien Hue		Eliminations		Total	
	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Depreciation expense	(2,764,134,069)	(2,540,015,655)	(3,041,993,172)	(5,233,215,684)	(1,076,032,577)	(1,136,094,288)	-	-	(6,882,159,818)	(8,909,325,627)
Cost of purchasing assets	(2,481,732,182)	(1,534,432,827)	(829,133,091)	-	(540,860,000)	(790,000,000)	-	-	(3,851,725,273)	(2,324,432,827)

Segment revenue is based on the client's geographical location. Assets and cost of purchasing assets in segment are presented according to geographical location of assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

In addition to the information of the business activities of the segments which are based on the operational structure of the Company, the figures below present information for the manufacturing secondary sector as follows:

- Aviation related activities (supply catering; trading; delivery services; cleaning service at the airport;...);
- Training related activities (driving license training for cars and motorbikes; car rental; practice ground rental;...).

For the financial year ended 31 December 2024:

	<u>Aviation</u>		<u>Training</u>		<u>Eliminations</u>		<u>Total</u>	
	<u>Year 2024</u> <u>VND</u>	<u>Year 2023</u> <u>VND</u>	<u>Year 2024</u> <u>VND</u>	<u>Year 2023</u> <u>VND</u>	<u>Year 2024</u> <u>VND</u>	<u>Year 2023</u> <u>VND</u>	<u>Year 2024</u> <u>VND</u>	<u>Year 2023</u> <u>VND</u>
Revenue								
External	136,942,164,371	115,544,285,592	44,464,726,897	31,361,953,217	-	-	181,406,891,268	146,906,238,809
Inter-segment	2,246,302,787	1,423,865,661	-	-	(2,246,302,787)	(1,423,865,661)	-	-
Total	<u>139,188,467,158</u>	<u>116,968,151,253</u>	<u>44,464,726,897</u>	<u>31,361,953,217</u>	<u>(2,246,302,787)</u>	<u>(1,423,865,661)</u>	<u>181,406,891,268</u>	<u>146,906,238,809</u>
Depreciation expense	(5,584,984,110)	(7,747,101,016)	(1,297,175,708)	(1,162,224,611)	-	-	(6,882,159,818)	(8,909,325,627)
Cost of purchasing assets	(2,799,005,273)	(844,432,827)	(1,052,720,000)	(1,480,000,000)	-	-	(3,851,725,273)	(2,324,432,827)

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

8. RELATED PARTIES

<u>List of related parties</u>	<u>Relationship</u>
1. Vietnam Airlines JSC ("Vietnam Airlines")	Significant influence shareholder
2. Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
3. Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Vietnam Airlines's subsidiary
4. Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
5. Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	Branch of Vietnam Airlines's subsidiary
6. Vietnam Airlines Caterers Ltd	Vietnam Airlines's subsidiary
7. Board of Directors and management	Key management personnel

At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows:

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Trade receivables:		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	399,567,600	475,065,000
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	533,401,264	523,041,264
Vietnam Airlines Caterers Ltd	15,127,000	125,307,000
Vietnam Airlines JSC	167,454,000	51,861,600
Total – Refer to Note 4.2	<u>1,115,549,864</u>	<u>1,175,274,864</u>
Trade payables – Refer to Note 4.9:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	60,497,213	98,295,965
Advances from customers – Refer to Note 4.10:		
Vietnam Airlines JSC	6,617,200,741	5,448,708,042
Other current payables on profit payables to investment cooperation parties:		
Mr Nguyen Thanh Dong – Member of the Board of Directors	243,048,644	51,826,078
Mr Pham Van Ha – Vice General Director	23,409,248	-
Total – Refer to Note 4.14	<u>266,457,892</u>	<u>51,826,078</u>
Other non-current payables on capital contribution under business cooperation contracts:		
Mr Nguyen Thanh Dong – Member of the Board of Directors	460,000,000	460,000,000
Mr Pham Van Ha – Vice General Director	120,000,000	120,000,000
Total – Refer to Note 4.14	<u>580,000,000</u>	<u>580,000,000</u>

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows:

	<u>Year 2024</u> <u>VND</u>	<u>Year 2023</u> <u>VND</u>
Sale of goods and rendering of services:		
Vietnam Airlines JSC	66,274,088,914	56,638,669,058
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	4,599,982,500	3,333,539,500
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	157,914,815	374,262,324
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	160,464,281	145,405,594
Vietnam Airlines Caterers Ltd	114,430,556	115,373,905
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	32,092,593	77,427,273
Total – Refer to Note 5.1	<u>71,338,973,659</u>	<u>60,684,677,654</u>
Purchase of goods:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	158,345,638	310,645,687
Payment discount – Refer to Note 5.4:		
Vietnam Airlines JSC	750,000,000	750,000,004

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Salaries, remunerations and other benefits of the Board of Directors, Supervisory Committee and management are as follows:

Name	Position	Year 2024 VND			Year 2023 VND		
		Remuneration	Income	Total	Remuneration	Income	Total
Mr Dao Manh Kien	Chairperson	19,500,000	-	19,500,000	19,500,000	-	19,500,000
Ms Le Thi Thuy Linh	Member of the BOD (Resigned on 28 June 2024)	5,460,000	154,082,658	159,542,658	10,920,000	170,491,290	181,411,290
Ms Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BOD (Appointed on 28 June 2024)	10,920,000	-	10,920,000	10,920,000	-	10,920,000
Mr Nguyen Thanh Dong	Member of the BOD/ General Director (Resigned on 28 June 2024)	5,460,000	609,949,229	615,409,229	10,920,000	597,185,215	608,105,215
Mr Tran Thanh Nghia	Member of the BOD/ General Director (Appointed on 28 June 2024)	5,460,000	494,041,564	499,501,564	-	-	-
Mr Tran Thanh Hai	Member of the BOD/ Vice General Director	10,920,000	657,530,432	668,450,432	10,920,000	409,671,384	420,591,384
Mr Pham Van Ha	Vice General Director	-	657,530,432	657,530,432	-	409,671,384	409,671,384
Ms Nguyen Thi Minh Huyen	Chief accountant	-	595,659,888	595,659,888	-	361,747,017	361,747,017
Mr Dinh Hong Son	Head of Supervisory Committee	-	93,600,000	93,600,000	-	93,600,000	93,600,000
Mr Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	7,800,000	145,183,431	152,983,431	7,800,000	128,925,424	136,725,424
Mr Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	7,800,000	319,484,031	327,284,031	7,800,000	221,046,888	228,846,888
Total		73,320,000	3,727,061,663	3,800,381,663	78,780,000	2,392,338,602	2,471,118,602



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

9. FINANCIAL INSTRUMENTS

In performing its operating, investing, and financing activities, the Company is exposed to the following financial risks:

- Credit risk: the possibility that a debtor will not repay all or a portion of a loan or will not repay in a timely manner and therefore will cause a loss to the Company.
- Liquidity risk: the risk that the Company may not have, or may not be able to raise, cash funds when needed and therefore encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.
- Market risk: the risk that the value of a financial instrument will fluctuate in terms of fair value or future cash flows as a result of a fluctuation in market prices. Basically, the Company is exposed to three market risk components:
 - + Interest rate risk
 - + Currency risk

In order to effectively manage those risks, the Board of Directors has approved specific strategies for the management of financial risks, which are in line with corporate objectives. These strategies set up guidelines for the short- and long-term objectives and actions to be taken in order to manage the financial risks that the Company faces. The major guidelines are the following:

- Minimise interest rate, currency, and price risks for all kinds of transactions;
- All financial risk management activities are carried out and monitored at central level;
- All financial risk management activities are carried out on a prudent and consistent basis and following the best market practices.

The following table summarises the carrying amount of financial assets and financial liabilities recorded by category:

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Financial assets:		
Cash	16,757,696,773	7,445,756,042
Trade & other receivables	9,046,348,509	13,763,482,181
Total	<u>25,804,045,282</u>	<u>21,209,238,223</u>
Financial liabilities:		
Borrowings	3,286,296,135	10,402,181,008
Trade & other payables	16,703,044,857	15,134,610,053
Accruals	53,352,351	264,692,000
Total	<u>20,042,693,343</u>	<u>25,801,483,061</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Credit risk

The company's clients are primarily airlines. Therefore, the company manages credit risk by maintaining a policy of requiring deposits to execute contracts and demanding payment of debts within 30 days. There are no significant concentrations of credit risk. The maximum credit risk to which the Company is exposed is summarised in the following table:

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Cash	16,757,696,773	7,445,756,042
Trade & other receivables	9,046,348,509	13,763,482,181
Total	<u>25,804,045,282</u>	<u>21,209,238,223</u>

The Company does not hold collateral for any of its receivables. All the receivables that are past due at reporting date are impaired as appropriate. Note 4.4 provides an analysis of the allowance for doubtful receivables.

Liquidity risk

The Company manages liquidity risk on the basis of expected maturity dates.

The following tables analyse financial liabilities by remaining contractual maturity:

	Borrowings VND	Trade & other payables VND	Total VND
Less than 1 year	1,038,760,000	13,116,397,208	14,155,157,208
From 1 - 3 years	1,441,506,135	-	1,441,506,135
Over 5 years	806,030,000	3,640,000,000	4,446,030,000
As at 31 Dec. 2024	<u>3,286,296,135</u>	<u>16,756,397,208</u>	<u>20,042,693,343</u>
	Borrowings VND	Trade & other payables VND	Total VND
Less than 1 year	8,494,194,873	11,759,302,053	20,253,496,926
From 1 - 3 years	1,907,986,135	-	1,907,986,135
Over 5 years	-	3,640,000,000	3,640,000,000
As at 01 Jan. 2024	<u>10,402,181,008</u>	<u>15,399,302,053</u>	<u>25,801,483,061</u>

At present, the Company expects to pay all liabilities at their contractual maturity. In order to meet such cash commitments, the Company expects the operating activity to generate sufficient cash inflows. In addition, the Company holds financial assets for which there is a liquid market and that are readily available to meet liquidity needs.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Interest rate risk

The Company's exposure to interest rate risk mainly concerns floating-rate loans from banks. The following table analyses the breakdown of liabilities by type of interest rate:

	As at 31 Dec. 2024 VND	As at 01 Jan. 2024 VND
Financial Liabilities:		
Floating rate	3,286,296,135	10,402,181,008

In order to manage the interest rate risk, The Company has estimated the impact of interest expense on its operating results for each period, as well as analysed and forecast to choose the appropriate times to pay liabilities. Management believes that the Company's risk of unexpected interest rate fluctuations is low.

Foreign currency risk

The Company has operations internationally, so it is exposed to foreign currency risk as part of its normal business. The Company is exposed to USD risk due to its loans by foreign currency and catering transactions with international airlines such as STARLUX Airlines, Qatar Airways, Eznis Airways, etc...

In order to manage the foreign currency risk, the Company has implemented measures such as optimizing debt payment terms, selecting appropriate times to buy and pay foreign exchange, forecasting future foreign exchange rates, and optimizing existing cash resources to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

Financial assets are analysed by currency as follows:

	Trade and Other Receivables VND	Cash VND	Total VND
As at 31 Dec. 2024			
VND	8,664,422,084	16,617,040,862	25,281,462,946
USD	381,926,425	140,655,911	522,582,336
Total	<u>9,046,348,509</u>	<u>16,757,696,773</u>	<u>25,804,045,282</u>
As at 01 Jan. 2024			
VND	11,102,550,918	7,308,061,446	18,410,612,364
USD	2,660,931,263	137,694,596	2,798,625,859
Total	<u>13,763,482,181</u>	<u>7,445,756,042</u>	<u>21,209,238,223</u>



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The following table analyses the breakdown of liabilities by currency:

	Loans VND	Trade and other payables VND	Accruals VND	Total VND
As at 31 Dec. 2024				
VND	3,286,296,135	16,447,534,857	53,352,351	19,787,183,343
USD	-	255,510,000	-	255,510,000
Total	<u>3,286,296,135</u>	<u>16,703,044,857</u>	<u>53,352,351</u>	<u>20,042,693,343</u>
As at 01 Jan. 2024				
VND	10,402,181,008	14,890,410,053	264,692,000	25,557,283,061
USD	-	244,200,000	-	244,200,000
Total	<u>10,402,181,008</u>	<u>15,134,610,053</u>	<u>264,692,000</u>	<u>25,801,483,061</u>

10. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING YEAR

No other matter or circumstance has arisen since 31 December 2024 that has significantly affected, or may significantly affect the Company's operations, the results of those operations, or the Company's state of affairs in future financial years.




Tran Thanh Nghia
General Director



Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant



Pham Thi Thuong
Preparer

Da Nang, 12 March 2025